

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê  
ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2019**

Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng; Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

Thực hiện Công văn số 210/BXD-KHTC ngày 16/01/2020 và Công văn số 1487/BXD-KHTC ngày 31/3/2020 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng (số liệu chính thức năm 2020); Ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 2504/VP-KTCN ngày 28/4/2020 của Văn phòng UBND tỉnh về việc báo cáo thống kê ngành Xây dựng số liệu chính thức năm 2019; Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang báo cáo kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2019, như sau:

**1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2019**

Căn cứ trách nhiệm được giao tại Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 và Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng; Công văn số 4741/VP-KTCN ngày 24/8/2018 và Công văn số 4742/VP-KTCN ngày 24/8/2018 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang, theo quy định Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang và gửi báo cáo định kỳ về Bộ Xây dựng; để có cơ sở thu thập, tổng hợp và báo cáo Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh các chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng năm 2019, ngày 07/02/2020 Sở Xây dựng đã có văn bản gửi các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và phòng quản lý chuyên ngành về Xây dựng thuộc UBND các huyện, thành phố trong tỉnh về việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng năm 2019 (đính kèm theo Công văn này).

Công văn trên được gửi cho các sở, ban, ngành và địa phương bằng nhiều hình thức như: văn bản giấy qua hệ thống bưu điện (chỉ gửi các sở, ban, ngành và phòng chuyên ngành Xây dựng cấp huyện), văn bản điện tử thông qua hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc của tỉnh (các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; một số phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng cấp huyện, nơi có thể nhận qua hệ thống QLVB&HSCV), thư điện tử công vụ của tỉnh (UBND các huyện, thành phố, các phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng cấp huyện).



## **2. Kết quả thực hiện chế độ thống kê, báo cáo ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2019 (số liệu chính thức)**

Tính đến thời điểm báo cáo, Sở Xây dựng đã hoàn thành 13<sup>1</sup>/13 biểu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng; số liệu báo cáo được tổng hợp từ các báo cáo của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Phòng Quản lý chuyên ngành Xây dựng cấp huyện<sup>2</sup> (Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị các huyện, thành phố trong tỉnh), gồm:

- Biểu số 01/BCĐP: Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc; Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh; Sở Giao thông vận tải; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Các huyện: An Biên, Giồng Riềng, Hòn Đất, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận.

- Biểu số 02/BCĐP: Báo cáo số 106/BC-SXD ngày 03/02/2020 của Sở Xây dựng về tổng kết kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2020.

- Biểu số 03/BCĐP: Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc; Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh; Sở Giao thông vận tải; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Các huyện: An Biên, Giồng Riềng, Hòn Đất, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận.

- Biểu số 04/BCĐP: Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc; Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh; Sở Giao thông vận tải; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Các huyện: An Biên, Giồng Riềng, Hòn Đất, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận.

- Biểu số 05/BCĐP: Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc; Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh; Sở Giao thông vận tải; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Các huyện: An Biên, Giồng Riềng, Hòn Đất, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận.

- Biểu số 06/BCĐP: Báo cáo số 2094/BC-SXD ngày 06/12/2019 của Sở Xây dựng về kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2019 và phương hướng triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2020.

- Biểu số 07/BCĐP: Các huyện An Biên, Giồng Riềng, Hòn Đất, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận.

- Biểu số 08/BCĐP: Báo cáo số 2094/BC-SXD ngày 06/12/2019 của Sở Xây dựng về kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2019 và phương hướng triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2020.

<sup>1</sup> Nguồn số liệu: Báo cáo số 2844/BC-SXD ngày 05/11/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về kết quả công tác năm 2018 và kế hoạch công tác năm 2019 (phục vụ báo cáo đánh giá kinh tế - xã hội tỉnh năm 2018).

- Biểu số 09/BCĐP: Các huyện An Biên, Giồng Riềng, Hòn Đất, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận.

- Biểu số 10/BCĐP: Báo cáo số 2094/BC-SXD ngày 06/12/2019 của Sở Xây dựng về kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2019 và phương hướng triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2020.

- Biểu số 11/BCĐP: Báo cáo số 2074/BC-SXD ngày 30/12/2016 của Sở Xây dựng về tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo nội dung Công văn số 2511/BXD-QLN, ngày 09/11/2016 của Bộ Xây dựng; Các huyện An Biên, Giồng Riềng, Hòn Đất, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận.

- Biểu số 12/BCĐP: Sở Giao thông vận tải; Các huyện An Biên, Giồng Riềng, Hòn Đất, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận.

- Biểu số 13/BCĐP: Các huyện: An Biên, Giồng Riềng, Hòn Đất, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận.

*(Đính kèm theo Báo cáo này)*

### **3. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị**

#### **a) Về khó khăn, vướng mắc:**

Công tác thu thập số liệu của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang thời gian qua gặp rất nhiều khó khăn, không đầy đủ do nguồn số liệu chủ yếu được thu thập, tổng hợp thông qua việc cung cấp số liệu của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng thuộc UBND cấp huyện.

Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị một số nơi chưa thật sự quan tâm, chỉ đạo trong việc cung cấp số liệu, báo cáo các chỉ tiêu theo quy định về chế độ thống kê ngành Xây dựng.

Sở Xây dựng chưa tham mưu được cho UBND tỉnh ban hành được quy chế phối hợp trong thực hiện công tác thống kê, báo cáo hệ thống các chỉ tiêu ngành Xây dựng giữa Sở Xây dựng với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố trong tỉnh, giữa phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng cấp huyện với các cơ quan, đơn vị cùng cấp khác, chưa có quy định rõ trách nhiệm vi, nhiệm cụ thể của từng đối tượng.

Thời điểm tổng hợp, gửi báo cáo số liệu của các cơ quan, đơn vị liên quan thường rơi vào tháng 01 và tháng 02 hằng năm, đây là thời điểm các cơ quan, đơn vị ở địa phương thường phải thực hiện nhiều công tác như tổng kết, đánh giá, báo cáo tổng kết kết quả thực hiện năm công tác hiện hành và phương hướng cho năm công tác mới, nghỉ tết Nguyên đán...

Cán bộ làm công tác công tác thống kê, báo cáo thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh (kể cả Sở Xây dựng) và phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng cấp huyện chủ yếu



là kiêm nhiệm, thường bị thay đổi vị trí công tác hoặc kiêm nhiều vị trí, nhiệm vụ chuyên môn, công tác khác theo yêu cầu của tổ chức do đó khối lượng và áp lực công việc rất lớn dẫn đến công tác tổng hợp, thống kê và chất lượng báo cáo thống kê ngành Xây dựng còn nhiều hạn chế.

Đội ngũ làm công tác thống kê, báo cáo ngành Xây dựng của tỉnh chưa được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về nghiệp vụ công tác thống kê theo quy định tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng, gây ra không ít khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện thu thập, tổng hợp, đánh giá số liệu thống kê trước khi gửi báo cáo cho cấp có thẩm quyền.

b) Đề xuất và kiến nghị:

Đề nghị Bộ Xây dựng hướng dẫn hoặc ban hành khung quy chế phối hợp mẫu để Sở Xây dựng có cơ sở nghiên cứu, xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành quy chế phối hợp của tỉnh quy định cụ thể trách nhiệm phối hợp giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh, phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng thuộc UBND cấp huyện trong việc thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu, số liệu thống kê tại cơ quan, đơn vị, địa phương nhằm phục vụ tính toán chính xác số liệu chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng tại tỉnh (quy phạm hoặc không quy phạm).

Có kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thống kê cho đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê chuyên ngành Xây dựng cấp tỉnh, cấp huyện; đồng thời có quy định về chế độ, chính sách hỗ trợ, bồi dưỡng hoặc phụ cấp cho đội ngũ làm công tác thống kê chuyên ngành Xây dựng cấp tỉnh, cấp huyện.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- UBND các huyện, thành phố trong tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, ntnam.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Lê Quốc Anh**

**Biểu số: 01/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày

08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm

báo cáo; Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo

cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN**

Năm 2019

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng tỉnh

Kiên Giang

Đơn vị nhận báo

cáo: Bộ Xây dựng

|                                                  | Mã số     | Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán)<br>(ĐVT: Triệu đồng) |                             | Tổng số công trình khởi công mới<br>trên địa bàn<br>(ĐVT: Công trình) |                               |
|--------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|                                                  |           | Số liệu cùng kỳ<br>năm trước                        | Số liệu trong kỳ<br>báo cáo | Thực hiện cùng<br>kỳ năm trước                                        | Thực hiện trong<br>kỳ báo cáo |
| A                                                | B         | 1                                                   | 2                           | 3                                                                     | 4                             |
| <b>Tổng số</b>                                   | <b>01</b> | <b>4.508.339</b>                                    | <b>5.449.961</b>            | <b>582</b>                                                            | <b>1.471</b>                  |
| <b>I. Phân theo quy mô dự án</b>                 |           |                                                     |                             |                                                                       |                               |
| - Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia     | 02        |                                                     |                             |                                                                       |                               |
| - Công trình thuộc dự án nhóm A                  | 03        | 1.253.901                                           | 404                         | -                                                                     | 1                             |
| - Công trình thuộc dự án nhóm B                  | 04        | 1.774.615                                           | 3.079.627                   | 8                                                                     | 10                            |
| - Công trình thuộc dự án nhóm C                  | 05        | 1.479.823                                           | 2.369.930                   | 574                                                                   | 1.460                         |
| <b>II. Phân loại công trình theo công năng</b>   |           |                                                     |                             |                                                                       |                               |
| - Công trình dân dụng                            | 06        | 488.520                                             | 217.123                     | 354                                                                   | 383                           |
| - Công trình công nghiệp                         | 07        | -                                                   | 560.000                     | -                                                                     | 3                             |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                    | 08        | 1.269.050                                           | 50.378                      | 5                                                                     | 20                            |
| - Công trình giao thông                          | 09        | 1.059.025                                           | 1.478.981                   | 93                                                                    | 275                           |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 10        | 1.691.744                                           | 1.676.635                   | 130                                                                   | 119                           |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
 Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Lê Quốc Anh

Đang chờ xử lý  
10/10/2010



| STT |  | HỌ TÊN |  | QUÂN QUẢN |  | TỔNG CỘNG |  |
|-----|--|--------|--|-----------|--|-----------|--|
| 1   |  | 1      |  | 1         |  | 1         |  |
| 2   |  | 2      |  | 2         |  | 2         |  |
| 3   |  | 3      |  | 3         |  | 3         |  |
| 4   |  | 4      |  | 4         |  | 4         |  |
| 5   |  | 5      |  | 5         |  | 5         |  |
| 6   |  | 6      |  | 6         |  | 6         |  |
| 7   |  | 7      |  | 7         |  | 7         |  |
| 8   |  | 8      |  | 8         |  | 8         |  |
| 9   |  | 9      |  | 9         |  | 9         |  |
| 10  |  | 10     |  | 10        |  | 10        |  |
| 11  |  | 11     |  | 11        |  | 11        |  |
| 12  |  | 12     |  | 12        |  | 12        |  |
| 13  |  | 13     |  | 13        |  | 13        |  |
| 14  |  | 14     |  | 14        |  | 14        |  |
| 15  |  | 15     |  | 15        |  | 15        |  |
| 16  |  | 16     |  | 16        |  | 16        |  |
| 17  |  | 17     |  | 17        |  | 17        |  |
| 18  |  | 18     |  | 18        |  | 18        |  |
| 19  |  | 19     |  | 19        |  | 19        |  |
| 20  |  | 20     |  | 20        |  | 20        |  |
| 21  |  | 21     |  | 21        |  | 21        |  |
| 22  |  | 22     |  | 22        |  | 22        |  |
| 23  |  | 23     |  | 23        |  | 23        |  |
| 24  |  | 24     |  | 24        |  | 24        |  |
| 25  |  | 25     |  | 25        |  | 25        |  |
| 26  |  | 26     |  | 26        |  | 26        |  |
| 27  |  | 27     |  | 27        |  | 27        |  |
| 28  |  | 28     |  | 28        |  | 28        |  |
| 29  |  | 29     |  | 29        |  | 29        |  |
| 30  |  | 30     |  | 30        |  | 30        |  |
| 31  |  | 31     |  | 31        |  | 31        |  |
| 32  |  | 32     |  | 32        |  | 32        |  |
| 33  |  | 33     |  | 33        |  | 33        |  |
| 34  |  | 34     |  | 34        |  | 34        |  |
| 35  |  | 35     |  | 35        |  | 35        |  |
| 36  |  | 36     |  | 36        |  | 36        |  |
| 37  |  | 37     |  | 37        |  | 37        |  |
| 38  |  | 38     |  | 38        |  | 38        |  |
| 39  |  | 39     |  | 39        |  | 39        |  |
| 40  |  | 40     |  | 40        |  | 40        |  |
| 41  |  | 41     |  | 41        |  | 41        |  |
| 42  |  | 42     |  | 42        |  | 42        |  |
| 43  |  | 43     |  | 43        |  | 43        |  |
| 44  |  | 44     |  | 44        |  | 44        |  |
| 45  |  | 45     |  | 45        |  | 45        |  |
| 46  |  | 46     |  | 46        |  | 46        |  |
| 47  |  | 47     |  | 47        |  | 47        |  |
| 48  |  | 48     |  | 48        |  | 48        |  |
| 49  |  | 49     |  | 49        |  | 49        |  |
| 50  |  | 50     |  | 50        |  | 50        |  |
| 51  |  | 51     |  | 51        |  | 51        |  |
| 52  |  | 52     |  | 52        |  | 52        |  |
| 53  |  | 53     |  | 53        |  | 53        |  |
| 54  |  | 54     |  | 54        |  | 54        |  |
| 55  |  | 55     |  | 55        |  | 55        |  |
| 56  |  | 56     |  | 56        |  | 56        |  |
| 57  |  | 57     |  | 57        |  | 57        |  |
| 58  |  | 58     |  | 58        |  | 58        |  |
| 59  |  | 59     |  | 59        |  | 59        |  |
| 60  |  | 60     |  | 60        |  | 60        |  |
| 61  |  | 61     |  | 61        |  | 61        |  |
| 62  |  | 62     |  | 62        |  | 62        |  |
| 63  |  | 63     |  | 63        |  | 63        |  |
| 64  |  | 64     |  | 64        |  | 64        |  |
| 65  |  | 65     |  | 65        |  | 65        |  |
| 66  |  | 66     |  | 66        |  | 66        |  |
| 67  |  | 67     |  | 67        |  | 67        |  |
| 68  |  | 68     |  | 68        |  | 68        |  |
| 69  |  | 69     |  | 69        |  | 69        |  |
| 70  |  | 70     |  | 70        |  | 70        |  |
| 71  |  | 71     |  | 71        |  | 71        |  |
| 72  |  | 72     |  | 72        |  | 72        |  |
| 73  |  | 73     |  | 73        |  | 73        |  |
| 74  |  | 74     |  | 74        |  | 74        |  |
| 75  |  | 75     |  | 75        |  | 75        |  |
| 76  |  | 76     |  | 76        |  | 76        |  |
| 77  |  | 77     |  | 77        |  | 77        |  |
| 78  |  | 78     |  | 78        |  | 78        |  |
| 79  |  | 79     |  | 79        |  | 79        |  |
| 80  |  | 80     |  | 80        |  | 80        |  |
| 81  |  | 81     |  | 81        |  | 81        |  |
| 82  |  | 82     |  | 82        |  | 82        |  |
| 83  |  | 83     |  | 83        |  | 83        |  |
| 84  |  | 84     |  | 84        |  | 84        |  |
| 85  |  | 85     |  | 85        |  | 85        |  |
| 86  |  | 86     |  | 86        |  | 86        |  |
| 87  |  | 87     |  | 87        |  | 87        |  |
| 88  |  | 88     |  | 88        |  | 88        |  |
| 89  |  | 89     |  | 89        |  | 89        |  |
| 90  |  | 90     |  | 90        |  | 90        |  |
| 91  |  | 91     |  | 91        |  | 91        |  |
| 92  |  | 92     |  | 92        |  | 92        |  |
| 93  |  | 93     |  | 93        |  | 93        |  |
| 94  |  | 94     |  | 94        |  | 94        |  |
| 95  |  | 95     |  | 95        |  | 95        |  |
| 96  |  | 96     |  | 96        |  | 96        |  |
| 97  |  | 97     |  | 97        |  | 97        |  |
| 98  |  | 98     |  | 98        |  | 98        |  |
| 99  |  | 99     |  | 99        |  | 99        |  |
| 100 |  | 100    |  | 100       |  | 100       |  |

**Biểu số: 02/BCDP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD  
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng  
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo 6 tháng: Ngày  
15/6 năm báo cáo; Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức:  
Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG  
ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH VI  
PHẠM QUY ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY  
DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN  
Năm 2019**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng tỉnh  
Kiên Giang  
Đơn vị nhận báo  
cáo: Bộ Xây dựng

|                                                                                    | Đơn vị tính | Mã số | Thực hiện cùng<br>kỳ năm trước | Thực hiện trong<br>kỳ báo cáo |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|--------------------------------|-------------------------------|
| A                                                                                  | B           | C     | 1                              | 2                             |
| <b>I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp</b>                                      | GPXD        | 01    | 1972                           | 1907                          |
| <b>Chia ra:</b>                                                                    |             |       |                                |                               |
| 1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ                                                          | GPXD        | 02    | 1829                           | 1.849                         |
| 2. Cấp cho các công trình/dự án                                                    | GPXD        | 03    | 143                            | 58                            |
| <b>II. Tổng số các công trình được kiểm tra,<br/>thanh tra về trật tự xây dựng</b> |             | 04    |                                |                               |
| <b>Trong đó:</b>                                                                   |             |       |                                |                               |
| 1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây<br>dựng                              | Công trình  | 05    | 565                            | 322                           |
| 1.1. Không phép                                                                    | Công trình  | 06    | 220                            | 210                           |
| 1.2. Sai phép                                                                      | Công trình  | 07    | 67                             | 63                            |
| 1.3. Vi phạm khác                                                                  | Công trình  | 08    | 278                            | 49                            |
| 2. Kết quả xử phạt                                                                 |             |       |                                |                               |
| 2.1. Số lượng quyết định xử phạt                                                   | Quyết định  | 09    | 229                            | 228                           |
| 2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp<br>hành                              | Quyết định  | 10    | 159                            | 165                           |
| 2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành                                     | Quyết định  | 11    | 2                              | 14                            |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thành Nam

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**GIÁM ĐỐC**

  
Lê Quốc Anh

ĐƠN KINH DOANH

Ngày 10/10/2010



**Biểu số: 03/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ  
CÔNG TRÌNH  
XÂY DỰNG  
(Năm 2019)**

Đơn vị báo cáo: Sở  
Xây dựng tỉnh Kiên  
Giang  
Đơn vị nhận báo  
cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Sự cố

|                                                  | Mã số | Số lượng cùng kỳ<br>năm trước | Số lượng trong kỳ<br>báo cáo |
|--------------------------------------------------|-------|-------------------------------|------------------------------|
| A                                                | C     | 1                             | 2                            |
| <b>Tổng số sự cố về công trình xây dựng</b>      | 01    | 0                             | 0                            |
| 1. Sự cố cấp I                                   | 02    | 0                             | 0                            |
| Chia theo loại công trình:                       |       |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                            | 03    | 0                             | 0                            |
| - Công trình công nghiệp                         | 04    | 0                             | 0                            |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                    | 05    | 0                             | 0                            |
| - Công trình giao thông                          | 06    | 0                             | 0                            |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 07    | 0                             | 0                            |
| 2. Sự cố cấp II                                  | 08    | 0                             | 0                            |
| Chia theo loại công trình:                       |       |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                            | 09    | 0                             | 0                            |
| - Công trình công nghiệp                         | 10    | 0                             | 0                            |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                    | 11    | 0                             | 0                            |
| - Công trình giao thông                          | 12    | 0                             | 0                            |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 13    | 0                             | 0                            |
| 3. Sự cố cấp III                                 | 14    | 0                             | 0                            |
| Chia theo loại công trình:                       |       |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                            | 15    | 0                             | 0                            |
| - Công trình công nghiệp                         | 16    | 0                             | 0                            |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                    | 17    | 0                             | 0                            |
| - Công trình giao thông                          | 18    | 0                             | 0                            |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 19    | 0                             | 0                            |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thành Nam

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



GIÁM ĐỐC

Lê Quốc Anh

**Biểu số: 04/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH  
ĐƯỢC CHẤP THUẬN  
NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ  
DỤNG  
(Năm 2019)**

Đơn vị báo cáo: Sở  
Xây dựng tỉnh Kiên  
Giang  
Đơn vị nhận báo  
cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Công trình

|                                                                      | Mã số | Số lượng cùng kỳ<br>năm trước | Số lượng trong kỳ<br>báo cáo |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------|------------------------------|
| A                                                                    | C     | I                             | 2                            |
| <b>Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng</b> | 01    | 111                           | 322                          |
| 1. Công trình cấp I                                                  | 02    |                               |                              |
| Chia theo loại công trình:                                           |       |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                                                | 03    |                               |                              |
| - Công trình công nghiệp                                             | 04    |                               |                              |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                                        | 05    |                               |                              |
| - Công trình giao thông                                              | 06    |                               |                              |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn                     | 07    |                               |                              |
| 2. Công trình cấp II                                                 | 08    |                               |                              |
| Chia theo loại công trình:                                           |       |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                                                | 09    |                               |                              |
| - Công trình công nghiệp                                             | 10    |                               |                              |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                                        | 11    |                               |                              |
| - Công trình giao thông                                              | 12    |                               |                              |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn                     | 13    |                               |                              |
| 3. Công trình cấp III                                                | 14    | 6                             | 4                            |
| Chia theo loại công trình:                                           |       |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                                                | 15    | 4                             | 2                            |
| - Công trình công nghiệp                                             | 16    |                               |                              |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                                        | 17    |                               |                              |
| - Công trình giao thông                                              | 18    |                               |                              |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn                     | 19    | 2                             | 2                            |
| 4. Công trình cấp IV                                                 | 20    | 105                           | 318                          |
| Chia theo loại công trình:                                           |       |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                                                | 21    | 26                            | 34                           |
| - Công trình công nghiệp                                             | 22    | 0                             | 0                            |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                                        | 23    | 2                             | 11                           |
| - Công trình giao thông                                              | 24    | 43                            | 180                          |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn                     | 25    | 34                            | 93                           |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thành Nhân

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**GIÁM ĐỐC**  


Lê Quốc Anh



Ministry of Education and Training

**Biểu số: 05/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT  
GÂY MẤT AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG  
THI CÔNG  
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
(Năm 2019)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng tỉnh  
Kiên Giang

Đơn vị nhận báo  
cáo: Bộ Xây dựng

|                                                                                              | Đơn vị tính  | Mã số | Số lượng cùng kỳ<br>năm trước | Số lượng trong<br>kỳ báo cáo |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------|-------------------------------|------------------------------|
| A                                                                                            | B            | C     | 1                             | 2                            |
| <b>I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình</b> | <b>Vụ</b>    | 01    | 0                             | 0                            |
| <b>II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>                    | <b>Vụ</b>    | 02    | 0                             | 0                            |
| Chia ra:                                                                                     |              |       |                               |                              |
| 1. Do sự cố công trình                                                                       | Vụ           | 03    | 0                             | 0                            |
| 2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động                                                | Vụ           | 04    | 0                             | 0                            |
| 3. Do người lao động                                                                         | Vụ           | 05    | 0                             | 0                            |
| 4. Do yếu tố khác                                                                            | Vụ           | 06    | 0                             | 0                            |
| <b>III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>        | <b>Người</b> | 07    | 0                             | 0                            |
| Chia ra:                                                                                     |              |       |                               |                              |
| 1. Do sự cố công trình                                                                       | Người        | 08    | 0                             | 0                            |
| 2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động                                                | Người        | 09    | 0                             | 0                            |
| 3. Do người lao động                                                                         | Người        | 10    | 0                             | 0                            |
| 4. Do yếu tố khác                                                                            | Người        | 11    | 0                             | 0                            |
| <b>IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>    | <b>Người</b> | 12    | 0                             | 0                            |
| Chia ra:                                                                                     |              |       |                               |                              |
| 1. Do sự cố công trình                                                                       | Người        | 13    | 0                             | 0                            |
| 2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động                                                | Người        | 14    | 0                             | 0                            |
| 3. Do người lao động                                                                         | Người        | 15    | 0                             | 0                            |
| 4. Do yếu tố khác                                                                            | Người        | 16    | 0                             | 0                            |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thành Nhân

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



GIÁM ĐỐC

  
Lê Quốc Anh

**Biểu số: 06/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD  
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng  
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:  
Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính  
thức: Ngày 15/2 năm sau.

**SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ  
ĐÔ THỊ  
Năm 2019**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng  
tỉnh Kiên Giang  
Đơn vị nhận báo  
cáo: Bộ Xây  
dựng

|                                                         | Mã số | Số lượng<br>đô thị | Dân số đô thị (người) |                           |
|---------------------------------------------------------|-------|--------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                         |       |                    | Tổng số               | Trong đó:                 |
|                                                         |       |                    |                       | Dân số khu vực<br>nội thị |
| A                                                       | B     | 1                  | 2                     | 3                         |
| 1. Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I) | 01    |                    |                       |                           |
| - Các quận nội thành                                    | 02    |                    |                       |                           |
| - Đô thị trực thuộc:                                    | 03    |                    |                       |                           |
| Đô thị loại III                                         | 04    |                    |                       |                           |
| Đô thị loại IV                                          | 05    |                    |                       |                           |
| Đô thị loại V                                           | 06    |                    |                       |                           |
| 2. Tỉnh Kiên Giang                                      | 07    | 14                 | 354.522               | 384.603                   |
| Đô thị loại I                                           | 08    |                    |                       |                           |
| Đô thị loại II                                          | 09    | 2                  | 118.773               | 314.726                   |
| Đô thị loại III                                         | 10    | 1                  | 50.402                | 33.982                    |
| Đô thị loại IV                                          | 11    | 1                  | 35.895                | 35.895                    |
| Đô thị loại V                                           | 12    | 10                 | 149.452               | 0                         |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Năm

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



GIÁM ĐỐC

  
Lê Quốc Anh

**Biểu số: 07/BCDP**

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng  
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm  
ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;  
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2  
năm sau.

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG, QUY HOẠCH  
ĐÔ THỊ, QUY CHẾ QUẢN LÝ QUY  
HOẠCH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ, THIẾT KẾ  
ĐÔ THỊ RIÊNG  
(Năm 2019)**

Đơn vị báo  
cáo: Sở Xây  
dựng tỉnh  
Kiên Giang  
Đơn vị nhận  
báo cáo: Bộ  
Xây dựng

**A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh**

|                        | Mã số | Năm phê<br>duyet | Tổng diện tích<br>đất xây dựng<br>đô thị theo<br>quy hoạch (ha) | Tổng diện<br>tích đất xây<br>dựng đô thị<br>tại kỳ báo<br>cáo (ha) | Ghi chú |
|------------------------|-------|------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
| A                      | B     | C                | 1                                                               | 2                                                                  | 3       |
| 1. Quy hoạch vùng tỉnh |       |                  |                                                                 |                                                                    |         |

**B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia**

|                                                             | Mã số | Quy hoạch chung<br>xây dựng |                             | Quy hoạch chi tiết<br>xây dựng |                                |
|-------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                                             |       | Năm phê<br>duyet            | Diện tích<br>quy hoạch (ha) | Số lượng<br>đồ án              | Diện tích<br>quy hoạch<br>(ha) |
| A                                                           | B     | C                           | 1                           | 2                              | 3                              |
| <b>I. Khu kinh tế</b>                                       |       |                             |                             |                                |                                |
| 1. Khu ...                                                  |       |                             |                             |                                |                                |
| 2. Khu ...                                                  |       |                             |                             |                                |                                |
| .....                                                       |       |                             |                             |                                |                                |
| <b>II. Khu công nghiệp tập trung</b>                        |       |                             |                             |                                |                                |
| 1. Khu ...                                                  |       |                             |                             |                                |                                |
| 2. Khu ...                                                  |       |                             |                             |                                |                                |
| .....                                                       |       |                             |                             |                                |                                |
| <b>III. Khu văn hóa, thể thao, du lịch<br/>cấp quốc gia</b> |       |                             |                             |                                |                                |
| 1. Khu ...                                                  |       |                             |                             |                                |                                |
| 2. Khu ...                                                  |       |                             |                             |                                |                                |
| .....                                                       |       |                             |                             |                                |                                |
| <b>IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia</b>                  |       |                             |                             |                                |                                |
| 1. Khu ...                                                  |       |                             |                             |                                |                                |
| 2. Khu ...                                                  |       |                             |                             |                                |                                |
| .....                                                       |       |                             |                             |                                |                                |
| <b>V. Khu chức năng cấp quốc gia khác</b>                   |       |                             |                             |                                |                                |
| 1. Khu ...                                                  |       |                             |                             |                                |                                |
| 2. Khu ...                                                  |       |                             |                             |                                |                                |
| ...                                                         |       |                             |                             |                                |                                |



**C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị**

|                                                                       | Mã số | Số lượng đồ án | Diện tích quy hoạch (ha) | Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị | Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|----------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| A                                                                     | B     | 1              | 2                        | 3                         | 4                         |
| <b>I. Đô thị Trung tâm thương mại thị trấn Thứ Ba (Huyện An Biên)</b> |       |                |                          |                           |                           |
| 1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)                                   |       |                |                          |                           |                           |
| 2. QH chi tiết 1/500                                                  |       | 1              | 7,79                     |                           | 70%                       |
| <b>II. Khu đô thị Thứ Bảy (Huyện An Biên)</b>                         |       |                |                          |                           |                           |
| 1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)                                   |       |                |                          |                           |                           |
| 2. QH chi tiết 1/500                                                  |       | 1              | 105,5                    |                           | 55%                       |
| <b>III. Đô thị Thị trấn Hòn Đất (Huyện Hòn Đất)</b>                   |       |                |                          |                           |                           |
| 1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)                                   |       | 2              | 308,7                    | 100%                      |                           |
| 2. QH chi tiết 1/500                                                  |       | 2              | 36,85                    |                           |                           |
| <b>Tổng số</b>                                                        |       | 4              |                          |                           |                           |
| 1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)                                   |       | 2              | 308,7                    |                           |                           |
| 2. QH chi tiết 1/500                                                  |       | 2              | 150,14                   |                           |                           |

**D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn**

|         | Mã số | Số xã của tỉnh/thành phố | Số xã có quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt | Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn | Ghi chú |
|---------|-------|--------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| A       | B     | 1                        | 2                                                    | 3=2/1                                    | 4       |
| Tổng số |       | 145                      | 145                                                  | 100%                                     |         |

**E. Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị**

|                                                                             | Mã số | Thời gian phê duyệt | Thời gian tổ chức lập | Ghi chú                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| A                                                                           | B     | 1                   | 2                     | 3                                                                            |
| <b>I. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt</b>     |       |                     | *                     | Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt vào dòng * |
| Quy chế ...                                                                 |       |                     |                       |                                                                              |
| Quy chế ...                                                                 |       |                     |                       |                                                                              |
| ...                                                                         |       |                     |                       |                                                                              |
| <b>II. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục</b> |       |                     | **                    | Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch KT theo danh mục vào dòng **           |

|             |  |  |  |  |
|-------------|--|--|--|--|
| Quy chế ... |  |  |  |  |
| Quy chế ... |  |  |  |  |
| ....        |  |  |  |  |

#### F. Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng

|                                                              | Mã số | Thời gian phê duyệt | Thời gian tổ chức lập | Ghi chú                                                |
|--------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|
| A                                                            | B     | 1                   | 2                     | 3                                                      |
| <b>I. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt</b>     |       | *                   |                       | Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt vào |
| Đồ án ...                                                    |       |                     |                       |                                                        |
| Đồ án ...                                                    |       |                     |                       |                                                        |
| ...                                                          |       |                     |                       |                                                        |
| <b>II. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục</b> |       | **                  |                       | Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục  |
| Đồ án ...                                                    |       |                     |                       |                                                        |
| Đồ án ...                                                    |       |                     |                       |                                                        |
| ...                                                          |       |                     |                       |                                                        |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nhân

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



GIÁM ĐỐC

  
Lê Quốc Anh



Shredded by

Machine



Biểu số: 08/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD  
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng  
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:  
Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính  
thức: Ngày 15/2 năm sau.

**DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ**  
(Năm 2019)

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh Kiên  
Giang  
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: ha

|                                           | Mã số | Năm phê<br>duyet QHC | Diện tích đất<br>toàn đô thị | Diện tích nội<br>thành/nội thị | Diện tích đất<br>xây dựng đô<br>thị theo<br>QHC được<br>duyet | Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo |                 |                |                      |
|-------------------------------------------|-------|----------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------------|
|                                           |       |                      |                              |                                |                                                               | Tổng số                                  | Trong đó:       |                |                      |
|                                           |       |                      |                              |                                |                                                               |                                          | Đất cây<br>xanh | Đất giao thông |                      |
|                                           |       |                      |                              |                                |                                                               |                                          |                 | Tổng số        | Đất bến<br>bãi đỗ xe |
| A                                         | B     | C                    | 1                            | 2                              | 3                                                             | 4                                        | 5               | 6              | 7                    |
| <b>1. Thành phố trực thuộc trung ương</b> | 01    |                      |                              |                                |                                                               |                                          |                 |                |                      |
| - Các quận nội thành                      | 02    |                      |                              |                                |                                                               |                                          |                 |                |                      |
| - Đô thị trực thuộc:                      |       |                      |                              |                                |                                                               |                                          |                 |                |                      |
| Đô thị loại III                           | 03    |                      |                              |                                |                                                               |                                          |                 |                |                      |
| Đô thị loại IV                            | 04    |                      |                              |                                |                                                               |                                          |                 |                |                      |
| Đô thị loại V                             | 05    |                      |                              |                                |                                                               |                                          |                 |                |                      |
| <b>2. Tỉnh Kiên Giang</b>                 | 06    |                      | <b>44.866</b>                | <b>12.792</b>                  | <b>11.076</b>                                                 |                                          |                 |                |                      |
| Đô thị loại I                             | 07    |                      |                              |                                |                                                               |                                          |                 |                |                      |
| Đô thị loại II                            | 08    |                      | 10.362                       | 6.266                          | 3.069                                                         |                                          |                 |                |                      |
| Đô thị loại III                           | 09    |                      | 10.049                       | 3.296                          | 1.600                                                         |                                          |                 |                |                      |
| Đô thị loại IV                            | 10    |                      | 3.669                        | 3.230                          | 5.015                                                         |                                          |                 |                |                      |
| Đô thị loại V                             | 11    |                      | 20.787                       | -                              | 1.392                                                         |                                          |                 |                |                      |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thành Nhân

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)  
  
Lê Quốc Anh



**Biểu số: 09/BCDP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**  
**(Năm 2019)**

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

|                                                                | Mã số | Loại đô thị | Tổng số dự án | Quy mô Dự án được duyệt |                                   | Lũy kế hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo |                                  | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|                                                                |       |             |               | Tổng diện tích (ha)     | Tổng dân số dự kiến (1.000 người) | Diện tích (ha)                               | Ước dân số phục vụ (1.000 người) |         |
| A                                                              | B     | C           | 1             | 2                       | 3                                 | 4                                            | 5                                | 6       |
| 1. Dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn  |       | Đặc biệt    |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại I      |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại II     |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại III    |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại IV     |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại V      | 3             | 333                     | 21                                | 48                                           | 4                                |         |
| 2. Dự án đầu tư phát triển đô thị đăng ký mới trong kỳ báo cáo |       | Đặc biệt    |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại I      |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại II     |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại III    |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại IV     |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại V      |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)



**GIAM ĐỐC**

  
Lê Quốc Anh



**Biểu số: 10/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD

ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:

Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính

thức: Ngày 15/2 năm sau.

**HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ**

**Năm 2019**

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh

Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

|                                                                                                 | Đơn vị               | Mã số | Tổng số    | Chia theo loại đô thị: |        |            |             |           |             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------|------------|------------------------|--------|------------|-------------|-----------|-------------|
|                                                                                                 |                      |       |            | Loại Đặc biệt          | Loại I | Loại II    | Loại III    | Loại IV   | Loại V      |
| A                                                                                               | B                    | C     | 1          | 2                      | 3      | 4          | 5           | 6         | 7           |
| 1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                  | %                    | 01    | 86,2       |                        |        | 88,1       | 99,0        | 82,0      | 80,3        |
| 1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                 | Người                | 02    | 459.280    |                        |        | 277.136    | 33.642      | 29.434    | 119.067     |
| 2. Tổng công suất cấp nước                                                                      |                      |       |            |                        |        |            |             |           |             |
| 2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước                                                   | m <sup>3</sup> /ngày | 03    | 126.476    |                        |        | 92.500     | 8.700       | 10.000    | 15.276      |
| 2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước                                                  | m <sup>3</sup> /ngày | 04    | 126.476    |                        |        | 92.500     | 8.700       | 10.000    | 15.276      |
| 3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch                                                         | %                    | 05    | 15,6       |                        |        | 11,9       | 22,0        | 22,0      | 22,5        |
| 3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m <sup>3</sup> /ngày | m <sup>3</sup> /ngày | 06    | 33.554.583 |                        |        | 21.205.957 | 3.615.862   | 1.097.007 | 7.635.757   |
| 3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m <sup>3</sup> /ngày           | m <sup>3</sup> /ngày | 07    | 28.318.569 |                        |        | 18.677.757 | 2.820.372,0 | 899.546,0 | 5.920.894,0 |
| 4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị                                                        |                      |       | -          |                        |        | -          | -           | -         | -           |
| 4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị                                             | m <sup>3</sup> /ngày | 08    | chưa có    |                        |        | -          | -           | -         | -           |
| 4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị                                            | m <sup>3</sup> /ngày | 09    |            |                        |        | -          | -           | -         | -           |
| 5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định           | %                    | 10    |            |                        |        | -          | -           | -         | -           |

|                                                                                                     | Đơn vị | Mã số | Tổng số       | Chia theo loại đô thị: |        |         |          |         |        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|---------------|------------------------|--------|---------|----------|---------|--------|
|                                                                                                     |        |       |               | Loại Đặc biệt          | Loại I | Loại II | Loại III | Loại IV | Loại V |
| A                                                                                                   | B      | C     | 1             | 2                      | 3      | 4       | 5        | 6       | 7      |
| 6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt                        | %      | 11    | 74,4          |                        |        | 86      | 96,2     | 96,53   | 34     |
| 6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt                       | Người  | 12    | 448.835       |                        |        | 317.087 | 48.000   | 34.480  | 49.268 |
| 7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định | %      | 13    | 88,99         |                        |        | 88,77   | 100,00   | 80,00   | 83,15  |
| 7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom                                                | Tấn    | 14    | 616,22        |                        |        | 408     | 86       | 45      | 77     |
| 7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định          | Tấn    | 15    | 548,39        |                        |        | 362     | 86       | 36      | 64,21  |
| 8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng                     | Tấn    | 16    | Chưa thu thập |                        |        |         |          |         |        |
| 8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom                                                 | Tấn    | 17    |               |                        |        |         |          |         |        |
| 8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng                                | Tấn    | 18    |               |                        |        |         |          |         |        |
| 9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)                                      | km     | 19    |               |                        |        |         |          |         |        |
| 9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)                      | km     | 20    |               |                        |        |         |          |         |        |
| 9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)                    | km     | 21    |               |                        |        |         |          |         |        |

\* Ghi chú: '-' chưa thu thập

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

   
Lê Quốc Anh

**Biểu số: 11/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**SỐ LƯỢNG NHÀ Ở, DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ  
HIỆN CÓ VÀ SỬ DỤNG  
(Năm 2019)**

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

|                                                                       | Đơn vị<br>tính | Mã số | Tổng số      | Chia theo loại nhà |               |            |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-------|--------------|--------------------|---------------|------------|
|                                                                       |                |       |              | Căn hộ             | Nhà liền kề   | Biệt thự   |
| A                                                                     | B              | C     | 1=2+3+4      | 2                  | 3             | 4          |
| <b>1. Số nhà lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng.<br/>Chia ra:</b> | căn hộ/nhà ở   | 01    | <b>806</b>   | <b>56</b>          | <b>738</b>    | <b>12</b>  |
| - Khu vực thành thị                                                   | -              | 02    | 15           | 6                  | 720           | 12         |
| - Khu vực nông thôn                                                   | -              | 03    | 68           | 50                 | 18            | 0          |
| <b>2. Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng.<br/>Chia ra:</b>    | m <sup>2</sup> | 04    | <b>4.683</b> | <b>3.043</b>       | <b>33.289</b> | <b>702</b> |
| - Khu vực thành thị                                                   | -              | 05    | 1.422        | 1.302              | 31.769        | 702        |
| - Khu vực nông thôn                                                   |                | 06    | 3.261        | 1.741              | 1.520         | -          |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thành Nam

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



*Lê Quốc Anh*

1971 2007 1/1000

Widely



1971 2007 1/1000

**Biểu số: 12/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:  
Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm  
chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**CÔNG SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH  
NHÀ NƯỚC  
(Năm 2019)**

Đơn vị báo cáo: Sở  
Xây dựng tỉnh Kiên  
Giang

Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

|                                                                    | Đơn vị tính | Mã số | Tổng số  | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã   |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------|----------|----------|-----------|----------|
| A                                                                  | B           | C     | 1=2+3+4  | 2        | 3         | 4        |
| 1. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước có đến 31/12         | Trụ sở      | 01    | 129      | 4        | 29        | 96       |
| 2. Tổng diện tích sàn xây dựng có đến 31/12                        | m2 sàn      | 02    | 74.146,6 | 27.547,0 | 23.990,2  | 22.609,5 |
| 3. Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo trong kỳ báo cáo | Trụ sở      | 03    | 7        | 0        | 1         | 6        |
| Diện tích đầu tư xây dựng mới                                      | m2 sàn      | 04    | 2.189,4  | -        | 616,4     | 1.573,0  |
| Diện tích sửa chữa, cải tạo                                        | m2 sàn      | 05    | 479,89   | 0        | 0         | 479,89   |
| Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo                              | Triệu đồng  | 06    | 9.593,3  | -        | 4.997,0   | 4.596,3  |

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nhân

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)



**GIÁM ĐỐC**

*Lê Quốc Anh*



Handwritten Burmese text, possibly a signature or name, located in the upper right quadrant of the page.

Handwritten Burmese text, possibly a signature or name, located in the upper right quadrant of the page, below the first line of text.

**Biểu số: 13/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD  
 ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng  
 Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày  
 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức:  
 Ngày 15/2 năm sau.

**MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT  
 LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
 Năm 2019**

Đơn vị báo cáo: Sở Xây  
 dựng tỉnh Kiên Giang  
 Đơn vị nhận báo cáo: Bộ  
 Xây dựng

|                                     | Đơn vị<br>tính      | Mã số | Thực hiện<br>cùng kỳ năm<br>trước | Thực hiện<br>trong kỳ báo<br>cáo | Tỷ lệ % kỳ<br>báo cáo so<br>với cùng kỳ<br>năm trước |
|-------------------------------------|---------------------|-------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|
| A                                   | B                   | C     | 1                                 | 2                                | 3=2/1*100                                            |
| <b>1. Xi măng</b>                   |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở   | DN, cơ<br>sở        | 01    | 4                                 | 4                                | 100%                                                 |
| 1.2. Công suất thiết kế             | 1000 tấn            | 02    | 13.740                            | 13.740                           | 100%                                                 |
| 1.3. Sản lượng                      |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 tấn            | 03    | 12.113                            | 12.923                           | 107%                                                 |
| - Tiêu thụ                          | 1000 tấn            | 04    | 12.113                            | 12.923                           | 107%                                                 |
| <b>2. Gạch ốp lát</b>               |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở   | DN, cơ<br>sở        | 05    |                                   |                                  |                                                      |
| 2.2. Công suất thiết kế             | 1000 m <sup>2</sup> | 06    |                                   |                                  |                                                      |
| 2.3. Sản lượng                      |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 m <sup>2</sup> | 07    |                                   |                                  |                                                      |
| - Tiêu thụ                          | 1000 m <sup>2</sup> | 08    |                                   |                                  |                                                      |
| <b>3. Sứ vệ sinh</b>                |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở   | DN, cơ<br>sở        | 09    |                                   |                                  |                                                      |
| 3.2. Công suất thiết kế             | 1000 sp             | 10    |                                   |                                  |                                                      |
| 3.3. Sản lượng                      |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 sp             | 11    |                                   |                                  |                                                      |
| - Tiêu thụ                          | 1000 sp             | 12    |                                   |                                  |                                                      |
| <b>4. Kính xây dựng</b>             |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở   | DN, cơ<br>sở        | 13    |                                   |                                  |                                                      |
| 4.2. Công suất thiết kế             | 1000 m <sup>2</sup> | 14    |                                   |                                  |                                                      |
| 4.3. Sản lượng                      |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 m <sup>2</sup> | 15    |                                   |                                  |                                                      |
| - Tiêu thụ                          | 1000 m <sup>2</sup> | 16    |                                   |                                  |                                                      |
| <b>5. Gạch xây các loại</b>         |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 5.1. Gạch xây nung                  |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở | DN, cơ<br>sở        | 17    | 1                                 | 1                                | 100%                                                 |
| 5.1.2. Công suất thiết kế           | 1000 viên           | 18    | 60.000                            | 60.000                           | 100%                                                 |
| 5.1.3. Sản lượng                    |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 viên           | 19    | 63.180                            | 71.835                           | 114%                                                 |

|                                     | Đơn vị<br>tính      | Mã số | Thực hiện<br>cùng kỳ năm<br>trước | Thực hiện<br>trong kỳ báo<br>cáo | Tỷ lệ % kỳ<br>báo cáo so<br>với cùng kỳ<br>năm trước |
|-------------------------------------|---------------------|-------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|
| - Tiêu thụ                          | 1000 viên           | 20    | 63.180                            | 71.835                           | 114%                                                 |
| 5.2. Gạch xây không nung            |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở | DN, cơ<br>sở        | 21    | 4                                 | 4                                | 100%                                                 |
| 5.2.2. Công suất thiết kế           | 1000 viên           | 22    | 90.000                            | 90.000                           | 100%                                                 |
| 5.2.3. Sản lượng                    |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 viên           | 23    | 64.518                            | 75.835                           | 118%                                                 |
| - Tiêu thụ                          | 1000 viên           | 24    | 64.330                            | 75.535                           | 117%                                                 |
| 6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở   | DN, cơ<br>sở        | 25    |                                   |                                  |                                                      |
| 6.2. Công suất thiết kế             | 1000 m <sup>2</sup> | 26    |                                   |                                  |                                                      |
| 6.3. Sản lượng                      |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 m <sup>2</sup> | 27    |                                   |                                  |                                                      |
| - Tiêu thụ                          | 1000 m <sup>2</sup> | 28    |                                   |                                  |                                                      |
| 7. Đá ốp lát                        |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở   | DN, cơ<br>sở        | 29    | 2                                 | 2                                | 100%                                                 |
| 7.2. Công suất thiết kế             | 1000 m <sup>2</sup> | 30    | 35                                | 35                               | 100%                                                 |
| 7.3. Sản lượng                      |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 m <sup>2</sup> | 31    | 32                                | 29                               | 91%                                                  |
| - Tiêu thụ                          | 1000 m <sup>2</sup> | 32    | 28                                | 25                               | 89%                                                  |
| 8. Vôi công nghiệp                  |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở   | DN, cơ<br>sở        | 33    | 27                                | 27                               | 100%                                                 |
| 8.2. Công suất thiết kế             | 1000 tấn            | 34    |                                   |                                  |                                                      |
| 8.3. Sản lượng                      |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 tấn            | 35    | 74.310                            | 76.975                           | 104%                                                 |
| - Tiêu thụ                          | 1000 tấn            | 36    | 74.310                            | 76.975                           | 104%                                                 |

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2020

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nam

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

 **GIÁM ĐỐC**  
  
Lê Quốc Anh